

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 7 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. D	16. flying	21. B	26. B	36. A
2. B	7. A	12. A	17. self-driving	22. C	27. B	37. B
3. D	8. B	13. C	18. traditional	23. A	28. C	38. C
4. C	9. B	14. B	19. Brazilian	24. B	29. A	39. B
5. C	10. D	15. A	20. finding	25. C	30. C	40. A

31. You can walk and fly like a bird with the help of this jetpack.
 32. If you don't study hard, you'll fail the exam.
 33. We use solar energy every day, so it is not new to us.
 34. Renewable sources of energy include both solar energy and wind energy.
 35. It is safe for small cars to run under the tunnel bus.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “y”**Giải thích:**

- A. reply /rɪ'plai/
 B. energy /'en.ə.dʒi/
 C. beauty /'bju:ti/
 D. quickly /'kwɪk.li/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn

2. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. fan /fæn/
 B. call /kɔ:l/
 C. dance /dæns/
 D. band /bænd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. solar /'səʊ.lər/
- B. engine /'en.dʒɪn/
- C. water /'wɔː.tər/
- D. avoid /ə'vɔɪd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. popular /'pɒp.jə.lər/
- B. instrument /'ɪn.strə.mənt/
- C. piano /pi'æn.əʊ/
- D. classical /'klæs.ɪ.kəl/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. bus (n): xe buýt
- B. train (n): tàu lửa
- C. jetpack (n): bộ phản lực
- D. car (n): xe ô tô

This **jetpack** can help you fly like a bird.

(Bộ phản lực này có thể giúp bạn bay như chim.)

Chọn C

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. but: nhưng
- B. because: vì
- C. or: hoặc
- D. and: và

You **and** I should use solar energy.

(Bạn và tôi nên sử dụng năng lượng mặt trời.)

Chọn D

7. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “want” (*muốn*) cần một động từ ở dạng “to V”

She really wants **to go** out.

(*Cô ấy thực sự muốn ra ngoài.*)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. some + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *một vài* => dùng trong câu khẳng định

B. any + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *bất kì* => dùng trong câu phủ định và câu hỏi

C. a lot of = lots of + danh từ số nhiều và danh từ không đếm được: *nhiều*

Đề cho cấu trúc câu hỏi nên dùng “any”.

Are there **any** solar panels on the roof of the building?

(*Có bất kỳ tấm pin mặt trời nào trên mái nhà của tòa nhà không?*)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. band (n): nhóm nhạc

B. violin (n): đàn vi-ô-lông

C. fan (n): người hâm mộ

D. rap (n): nhạc rap

Can you play the **violin** or the piano?

(*Bạn có thể chơi violin hay piano không?*)

Chọn B

10. D

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Thì tương lai gần diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai và đã được lên kế hoạch từ trước.

Cấu trúc thì tương lai gần dạng khẳng định chủ ngữ “I” (*tôi*): S + am going to + Vo (nguyên thể)

I **am going to** see Tom Cruise in the cinema tonight. I bought the tickets on Monday.

(*Tôi sẽ xem Tom Cruise trong rạp chiếu phim tối nay. Tôi đã mua vé vào thứ Hai.*)

Chọn D

11. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. view (n): góc nhìn
- B. lyric (n): lời bài hát
- C. fan (n): người hâm mộ
- D. hit (n): sự thành công

Many people love this song. It's going to be a big **hit** this spring.

(Nhiều người yêu thích bài hát này. Nó sẽ là một thành công lớn vào mùa xuân này.)

Chọn D

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. build (v): xây dựng
- B. climb (v): trèo
- C. pick (v): nhặt
- D. use (v): sử dụng

Before it's dark, you need to **build** a new shelter with branches.

(Trước khi trời tối, bạn cần xây dựng một nơi trú ẩn mới bằng cành cây.)

Chọn A

13. C**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + Vo (nguyên thể).

If she **eats** that dangerous fruit, she will feel very ill.

(Nếu cô ấy ăn trái cây nguy hiểm đó, cô ấy sẽ cảm thấy rất yếu.)

Chọn C

14. B**Kiến thức:** So sánh hơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “than” (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn chủ ngữ với tính từ ngắn “fast” (*nhANH*): S1 + tobe + tính từ ngắn + er + than + S2.

Archie was **faster** than Carl.

(Archie nhanh hơn Carl.)

Chọn B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. decade (n): thập kỉ

B. century (n): thế kỉ

C. billion (n): tỉ

D. millennium (n): thiên niên kỷ

A **decade** has ten years.

(Một thập kỷ có mười năm.)

Chọn A

16. flying

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “those” (*những cái kia*) cần một cụm danh từ.

fly (v): bay => flying (n): bay

Cụm từ “flying car”(xe bay)

Those **flying** cars save money because they travel on solar energy.

(Những chiếc ô tô bay kia tiết kiệm tiền vì chúng di chuyển bằng năng lượng mặt trời.)

Đáp án: flying

17. self-driving

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “cars” (*ô tô*) cần một tính từ.

drive (v): lái => self-driving (adj): tự lái

People unable to drive can choose to buy **self-driving** cars.

(Người không có khả năng lái xe có thể chọn mua ô tô tự lái.)

Đáp án: self-driving

18. traditional

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “music” (*âm nhạc*) cần một tính từ.

tradition (n): truyền thống => traditional (adj): thuộc truyền thống

We like **traditional** music from our country. It isn't very modern, but it's got a good rhythm.

(Chúng tôi thích âm nhạc truyền thống từ đất nước của chúng tôi. Nó không phải là rất hiện đại, nhưng nó có một nhịp điệu hay.)

Đáp án: traditional

19. Brazilian

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “music” (*âm nhạc*) cần một tính từ.

Brazil (n): nước Brazil => Brazilian (adj): thuộc về Brazil

Samba is **Brazilian** music. You can dance to it.

(*Samba là âm nhạc của Brazil. Bạn có thể nhảy theo nó.*)

Đáp án: Brazilian

20. finding

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau cụm từ “to be good at” (*giỏi về*) cần một động từ ở dạng V-ing.

find (v): tìm kiếm

The blue team was the best at **finding** food and drink.

(*Đội xanh là đội giỏi nhất trong việc tìm đồ ăn thức uống.*)

Đáp án: finding

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. make (v): làm

B. use (v): sử dụng

C. get (v): lấy

We **use** fossil fuels in our daily life, but they are limited and cause pollution.

(*Chúng ta sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong cuộc sống hàng ngày, nhưng chúng bị hạn chế và gây ô nhiễm.*)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. kind (adj): tốt bụng

B. common (adj): phổ biến

C. friendly (adj): thân thiện

A lot of scientists are working hard to look for some lossless and environmentally **friendly** sources of energy.

(*Rất nhiều nhà khoa học đang nỗ lực tìm kiếm một số nguồn năng lượng không cạn kiệt và thân thiện với môi trường.*)

Chọn C

23. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. because: vì

B. so: vì vậy

C. but: nhưng

Solar energy is not new to us **because** we use it to dry things every day.*(Năng lượng mặt trời không phải là mới đối với chúng ta vì chúng ta sử dụng nó để làm khô đồ đạc hàng ngày.)*

Chọn A

24. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. maps (n): bản đồ

B. ships (n): thuyền

C. bags (n): túi

Wind power is also an old source of energy. In the past, explorers used wind for sailing their **ships** to distant lands.*(Năng lượng gió cũng là một nguồn năng lượng cũ. Trong quá khứ, các nhà thám hiểm đã sử dụng gió để chèo thuyền đến những vùng đất xa xôi.)*

Chọn B

25. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. hotter (adj): nóng hơn

B. bigger (adj): to hơn

C. greener (adj): xanh hơn

If we stop using fossil fuels, our planets will be **greener**.*(Nếu chúng ta ngừng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, hành tinh của chúng ta sẽ xanh hơn.)*

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:**Nothing to Lose**We (21) **use** fossil fuels in our daily life, but they are limited and cause pollution. A lot of scientists are working hard to look for some lossless and environmentally (22) **friendly** sources of energy.Solar energy is not new to us (23) **because** we use it to dry things every day. Solar panels catch sun rays and change them into electricity. We know that it is renewable because the sun never stops producing sunlight.

Wind power is also an old source of energy. In the past, explorers used wind for sailing their (24) **ships** to distant lands. A single windmill can pump water and generate electricity. To get much more power all at once, people install lots of giant wind turbines on wind farms.

If we stop using fossil fuels, our planets will be (25) **greener**. There is nothing to lose when we use solar energy or wind power.

Tạm dịch:

Không có gì để mất

Chúng ta (21) sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong cuộc sống hàng ngày, nhưng chúng bị hạn chế và gây ô nhiễm. Rất nhiều nhà khoa học đang nỗ lực tìm kiếm một số nguồn năng lượng (22) thân thiện với môi trường và không mất mát.

Năng lượng mặt trời không phải là mới đối với chúng ta (23) bởi vì chúng ta sử dụng nó để làm khô đồ vật hàng ngày. Các tấm pin mặt trời bắt các tia nắng mặt trời và biến chúng thành điện năng. Chúng ta biết rằng nó có thể tái tạo vì mặt trời không bao giờ ngừng tạo ra ánh sáng mặt trời.

Năng lượng gió cũng là một nguồn năng lượng cũ. Trong quá khứ, các nhà thám hiểm đã sử dụng gió để lái (24) tàu của họ đến những vùng đất xa xôi. Một cối xay gió duy nhất có thể bơm nước và tạo ra điện. Để có được nhiều năng lượng hơn cùng một lúc, người ta lắp đặt rất nhiều tua-bin gió khổng lồ tại các trang trại gió.

Nếu chúng ta ngừng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, các hành tinh của chúng ta sẽ (25) xanh hơn. Không có gì để mất khi chúng ta sử dụng năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

We are the World đã gây quỹ cho ai?

- A. Trẻ em châu Phi.
- B. Nạn nhân của nạn đói châu Phi.
- C. Mọi người trên khắp thế giới.

Thông tin: We are the World raised more than \$60 million for African famine victims in 1985.

(We are the World đã quyên góp được hơn 60 triệu đô la cho các nạn nhân nạn đói ở châu Phi vào năm 1985.)

Chọn B

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Michael Jackson đã viết bài hát trong bao lâu?

- A. Nhiều ngày.
- B. Nhiều tuần.

C. Nhiều tháng.

Thông tin: Jackson wrote it with Lionel Richie **for weeks**.

(Jackson đã viết nó với Lionel Richie trong nhiều tuần.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mia nói gì về lời bài hát của We are the World?

A. tốt

B. vui

C. thú vị

Thông tin: His songs have usually got good melodies and the **lyrics are really interesting**.

(Các bài hát của anh ấy thường có giai điệu hay và lời bài hát thực sự thú vị.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trống Cơm bắt nguồn từ đâu?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Sông Nin.

Thông tin: Trống Cơm is a folk song from the **Red River Delta**.

(Trống Cơm là dân ca của đồng bằng sông Hồng.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Paul thường làm gì với Trống Cơm?

A. Hát theo.

B. Vỗ tay.

C. Nhảy.

Thông tin: I often **dance to it** cheerfully.

(Tôi thường nhảy theo nó một cách vui vẻ.)

Chọn C

31.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “can”

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo (nguyên thể).

- “with the help of”: với sự giúp đỡ của

This jetpack can help you walk and fly like a bird.

(Bộ phản lực này có thể giúp bạn đi và bay như chim.)

Đáp án: **You can walk and fly like a bird with the help of this jetpack.**

(Bạn có thể đi bộ và bay như chim với sự trợ giúp của gói phản lực này.)

32.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 1 diễn tả một sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + Vs/es, S + will + Vo (nguyên thể)

Study hard or you'll fail the exam.

(Học chăm chỉ hoặc bạn sẽ trượt kỳ thi.)

Đáp án: **If you don't study hard, you'll fail the exam.**

(Nếu bạn không học hành chăm chỉ, bạn sẽ trượt kỳ thi.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ kết quả với “so”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V

Solar energy is not new to us because we use it every day.

(Năng lượng mặt trời không phải là mới đối với chúng ta vì chúng ta sử dụng nó hàng ngày.)

Đáp án: **We use solar energy every day, so it is not new to us.**

(Chúng tôi sử dụng năng lượng mặt trời mỗi ngày, vì vậy nó không phải là mới đối với chúng tôi.)

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật về nguồn năng lượng.

- both...and.: cả hai

- include (v): bao gồm

- “and” (và) dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Both solar energy and wind energy are renewable sources of energy.

(Cả năng lượng mặt trời và năng lượng gió đều là những nguồn năng lượng tái tạo.)

Đáp án: **Renewable sources of energy include both solar energy and wind energy.**

(Các nguồn năng lượng tái tạo bao gồm cả năng lượng mặt trời và năng lượng gió.)

35.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả sự thật có ở hiện tại
- Cấu trúc viết câu với “tobe” và tính từ bắt đầu bằng chủ ngữ số ít “it” ở hiện tại đơn: S + is + tính từ + for O + to V.

Small cars are running safely under tunnel bus.

(Xe ô tô nhỏ đang chạy an toàn dưới xe buýt trên cao.)

Đáp án: **It is safe for small cars to run under the tunnel bus.**

(Nó an toàn cho những chiếc xe ô tô nhỏ chạy phía xe buýt trên cao.)

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alex đến từ đâu?

- A. Vương quốc Anh
- B. Hoa Kỳ
- C. Malaysia

Thông tin: Good morning. I'm from **the UK**.

(Chào buổi sáng. Tôi đến từ Vương quốc Anh.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alex đang bay tới đâu?

- A. New York
- B. Penang
- C. Bintan

Thông tin: I'm flying **to Penang**, Malaysia.

(Tôi đang bay đến Penang, Malaysia.)

Chọn B

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Quầy chuyển tiền ở đâu?

- A. Cổng 17
- B. Cổng 18
- C. Giữa cổng 17 và 18

Thông tin: It's on this floor, on the left, **between Gate 17 and Gate 18.**

(Nó ở tầng này, bên trái, giữa Cổng 17 và Cổng 18.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alex muốn làm gì ở khu vực nhận hành lý?

- A. Kiểm tra hành lý của anh ấy
- B. Lấy hành lý của anh ấy
- C. Bỏ thứ gì đó vào vali của anh ấy

Thông tin: Can I go to the baggage claim area? **I would like to take my baggage.**

(Tôi có thể đến khu vực lấy hành lý không? Tôi muốn lấy hành lý của mình.)

Chọn B

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Alex nên ở đâu bây giờ?

- A. Ngồi trên ghế dài
- B. Ngồi trên ghế sofa
- C. Chờ ở quán cà phê

Thông tin: Please, turn left over there and you'll see **some benches.**

(Xin vui lòng, rẽ trái ở đó và bạn sẽ thấy một số băng ghế.)

Chọn A

Bài nghe:

I.O = Immigration Officer

I.O.: Good morning. Where are you from?

Alex: Good morning. I'm from the UK. Do you know where the transfer counter is? I'm flying to Penang, Malaysia. This is my first flight.

I.O.: It's on this floor, on the left, between Gate 17 and Gate 18.

Alex: Can I go to the baggage claim area? I would like to take my baggage.

I.O.: Oh, no. You mustn't clear the immigration. Your baggage is following you to Malaysia.

Alex: Thank you. Where can I stay now?

I.O.: You are welcome. Please, turn left over there and you'll see some benches. Here is your passport.

Enjoy your flight.

Alex: Thanks a lot. Bye.

Tạm dịch:

I.O = Cán bộ xuất nhập cảnh

I.O.: Chào buổi sáng. Bạn đến từ đâu?

Alex: Chào buổi sáng. Tôi đến từ Vương quốc Anh. Bạn có biết quầy chuyển tiền ở đâu không? Tôi đang bay đến Penang, Malaysia. Đây là chuyến bay đầu tiên của tôi.

I.O.: Nó ở tầng này, bên trái, giữa Cổng 17 và Cổng 18.

Alex: Tôi có thể đến khu vực nhận hành lý được không? Tôi muốn lấy hành lý của mình.

I.O.: Ồ, không. Bạn không được xóa nhập cư. Hành lý của bạn đang theo bạn đến Malaysia.

Alex: Cảm ơn bạn. Tôi có thể ở đâu bây giờ?

I.O.: Không có chi. Xin vui lòng, rẽ trái ở đó và bạn sẽ thấy một số băng ghế. Đây là hộ chiếu của bạn. Tận hưởng chuyến bay của bạn.

Alex: Cảm ơn rất nhiều. Tạm biệt.